

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

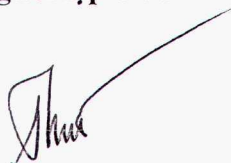
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31.03.2016)	Số đầu năm (01.01.2016)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59 836 185 659	61 237 259 549
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5 885 630 060	8 109 867 071
1. Tiền	111		5 885 630 060	5 109 867 071
2. Các khoản tương đương tiền	112			3 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35 848 514 814	38 962 561 393
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35 848 514 814	38 962 561 393
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18 017 410 885	14 027 906 845
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16 680 601 414	12 959 485 310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		266 768 500	146 593 700
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1 070 040 971	921 827 835
IV. Hàng tồn kho	140		43 994 800	52 935 240
1. Hàng tồn kho	141		43 994 800	52 935 240
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40 635 100	83 989 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40 635 100	83 989 000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22 226 306 494	25 354 309 025
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		20 837 651 192	23 837 451 592
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19 062 777 155	22 025 910 889
- Nguyên giá	222		90 120 281 034	90 120 281 034
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71 057 503 879)	(68 094 370 145)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1 774 874 037	1 811 540 703
- Nguyên giá	228		2 864 617 135	2 864 617 135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 089 743 098)	(1 053 076 432)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 004 555 910	1 004 555 910
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 004 555 910	1 004 555 910
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		384 099 392	512 301 523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		384 099 392	512 301 523
Tổng cộng tài sản (270 = 100 +200)	270		82 062 492 153	86 591 568 574

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31.03.2016)	Số đầu năm (01.01.2016)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11 172 790 470	16 648 403 360
I. Nợ ngắn hạn	310		10 265 382 800	15 872 459 088
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		607 934 536	950 217 631
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 070 018 251	972 681 646
4. Phải trả người lao động	314		4 296 958 523	8 525 632 835
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		230 533 663	54 995 696
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1 089 325 689	1 042 354 808
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 970 612 138	4 326 576 472
II. Nợ dài hạn	330		907 407 670	775 944 272
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		907 407 670	775 944 272
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70 889 701 683	69 943 165 214
I. Vốn chủ sở hữu	410		70 889 701 683	69 943 165 214
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19 998 440 000	19 998 440 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		32 968 281 941	32 968 281 941
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16 976 443 273	16 976 443 273
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		946 536 469	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300+ 400)	440		82 062 492 153	86 591 568 574

Ngày 22 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		22 944 051 858	19 792 631 603	22 944 051 858	19 792 631 603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		22 944 051 858	19 792 631 603	22 944 051 858	19 792 631 603
4. Giá vốn hàng bán	11		17 649 942 834	14 231 711 187	17 649 942 834	14 231 711 187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5 294 109 024	5 560 920 416	5 294 109 024	5 560 920 416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		59 631 185	15 920 664	59 631 185	15 920 664
7. Chi phí tài chính	22					
- Tr.đó : Chi phí lãi vay .	23					
8. Chí phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 323 698 103	4 668 750 426	4 323 698 103	4 668 750 426
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1 030 042 106	908 090 654	1 030 042 106	908 090 654
11. Thu nhập khác	31		389 519 175	417 361 449	389 519 175	417 361 449
12. Chi phí khác	32		236 390 695	288 537 498	236 390 695	288 537 498
13. Lợi nhuận khác	40		153 128 480	128 823 951	153 128 480	128 823 951
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 183 170 586	1 036 914 605	1 183 170 586	1 036 914 605
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		236 634 117	228 121 213	236 634 117	228 121 213
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		946 536 469	808 793 392	946 536 469	808 793 392
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 22 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Giám đốc



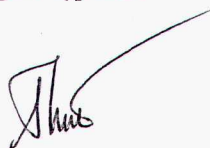
Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1 183 170 586	1 036 914 605
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2 993 771 066	1 714 110 508
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(59 631 185)	(15 920 664)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		131 463 398	
3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4 248 773 865	2 735 104 449
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3 932 175 589)	(2 916 662 567)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8 940 440	11 301 510
- Tăng, giảm các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả & thuế TNDN phải nộp)	11		(4 070 353 566)	(3 299 243 594)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		171 556 031	44 815 410
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(360 674 377)	(748 526 317)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		70 800 000	71 590 908
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1 420 735 000)	(1 370 171 197)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5 283 868 196)	(5 471 791 398)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(970 651 844)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3 000 000 000	2 000 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59 631 185	15 920 664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3 059 631 185	1 045 268 820
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2 224 237 011)	(4 426 522 578)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8 109 867 071	9 722 519 544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5 885 630 060	5 295 996 966

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Ngày 22 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối (Nhà nước 51%)
- Lĩnh vực kinh doanh :
 - Giám định số chất lượng sản phẩm than và các loại sản phẩm khác trong, ngoài Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt nam.
 - Kinh doanh các dịch vụ : tư vấn đầu trang thiết bị kiểm nghiệm, sửa chữa phục hồi thiết bị , đo lường đào tạo kỹ thuật viên về lĩnh vực đo lường và kiểm định sản phẩm than.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Nghành nghề kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt nam (ĐVN)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt nam
- Doanh nghiệp cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển: Số thực có tại đơn vị
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đối với các giao dịch thường xuyên theo tỷ giá thực hiện, cuối kỳ theo tỷ giá thông báo vào ngày cuối tháng (ngày 30,31) của TKV.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra đôn đốc việc thanh toán kịp thời.

- Đối với công nợ có gốc ngoại tệ cần theo dõi cả nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam, cuối kỳ điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

- Căn cứ vào các số dư chi tiết bên nợ (hoặc bên có) của các tài khoản phải thu để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp KH TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo quy định tại thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chỉ hạch toán những khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý

- Mở sổ theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí trong kỳ hạch toán và số còn lại chưa phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn trả nợ, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

- Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ và tài sản



+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữ đơn vị cấp trên và các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

+ Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả, trích trước sửa chữa lớn, bảo hành sản phẩm là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, giá trị trích trước tương ứng khối lượng thực hiện tại thời điểm ghi nhận. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo số vốn bổ xung từ lợi nhuận sau thuế và ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản biếu tặng này đồng thời chia tính cho từng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo giá trị đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Được ghi nhận từ số lợi nhuận của các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

20.1. **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn



+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

20.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

20.3. **Doanh thu hoạt động tài chính** được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

- Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán. Thời điểm xuất hóa đơn bán hàng và giao hàng cho khách hàng là thời điểm xác định doanh thu, xác định giá vốn.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay, chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán

- Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí về tiền lương, BHXH, BHYT ... của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng phẩm ... dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài ...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập doanh thu chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% theo quy định tại thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

05
: TV
HÀ
- D
COM
T.QU

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ (31.03.2016)		Đầu năm (1.1.2016)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền mặt		78 233 618		149 542 971
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		5 807 396 442		4 960 324 100
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền				3 000 000 000
Cộng		5 885 630 060		8 109 867 071
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	Cuối kỳ (31.03.2016)		Đầu năm (1.1.2016)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	35 848 514 814	35 848 514 814	38 962 561 393	38 962 561 393
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư và đơn vị khác				
3. Phải thu của khách hàng				
		Cuối kỳ (31.03.2016)	Đầu năm (1.1.2016)	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ Công ty kho vận và cảng cầm phả		3 157 164 317		2 824 063 143
+ Công ty kho vận đá bạc		599 959 296		1 425 884 605
+ Tổng công ty Đông Bắc		1 781 482 293		1 780 081 911
- Các khoản phải thu khách hàng khác		11 141 995 508		6 929 455 651
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
Cộng		16 680 601 414		12 959 485 310
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4. Phải thu khác				
		Cuối kỳ (31.03.2016)	Đầu năm (1.1.2016)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				



- Phải thu người lao động	490 741 200	285 916 100
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	579 299 771	635 911 735
b) Dài hạn		
Cộng	1 070 040 971	921 827 835

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

	Cuối kỳ (31.03.2016)		Đầu năm (1.1.2016)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	43 994 800		52 935 240	
+ <i>Vật liệu tồn tại kho</i>	43 994 800		43 279 800	
+ <i>Nhiên liệu tồn trên phương tiện</i>			9 655 440	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ (31.03.2016)	Đầu năm (1.1.2016)
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trạm giám định Km6	1 004 555 910	1 004 555 910
Cộng	1 004 555 910	1 004 555 910

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải	TB quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (1/1/2016)	32 452 231 376	44 377 004 878	11 146 623 168	1 888 249 630	256 171 982	90 120 281 034
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/03/2016)	32 452 231 376	44 377 004 878	11 146 623 168	1 888 249 630	256 171 982	90 120 281 034
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (1/1/2016)	25 548 880 857	30 539 572 303	9 961 968 734	1 811 893 577	232 054 674	68 094 370 145
- Khấu hao trong năm	785 338 256	1 947 358 014	179 383 962	45 024 168		2 957 104 400
- Hao mòn trong năm					6 029 334	6 029 334
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển CCDC						
Số dư cuối kỳ (31/03/2016)	26 334 219 113	32 486 930 317	10 141 352 696	1 856 917 745	238 084 008	71 057 503 879
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2016)	6 903 350 519	13 837 432 575	1 184 654 434	76 356 053	24 117 308	22 025 910 889
- Tại ngày cuối kỳ (31/03/2016)	6 118 012 263	11 890 074 561	1 005 270 472	31 331 885	18 087 974	19 062 777 155
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :						
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng :						43 490 380 508
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						2 161 169 612
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sd đất	Quyền phát hành	Bản quyền	P.mềm máy vt	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (1/1/2015)	1 623 542 835			1 241 074 300		2 864 617 135
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/03/2016)	1 623 542 835			1 241 074 300		2 864 617 135
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (1/1/2016)				1 053 076 432		1 053 076 432
- Khấu hao trong năm				36 666 666		36 666 666
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/03/2016)				1 089 743 098		1 089 743 098
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2016)				187 997 868		1 811 540 703
- Tại ngày cuối kỳ (31/03/2016)	1 623 542 835			151 331 202		1 774 874 037
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :						
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng :						1 021 074 300
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác						

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ (31.03.2016)	Đầu năm (1.1.2016)
a) Ngắn hạn	40 635 100	83 989 000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	40 635 100	83 989 000
b) Dài hạn	384 099 392	512 301 523
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	384 099 392	512 301 523
Cộng	424 734 492	596 290 523

14. Tài sản khác**15. Vay và nợ thuê tài chính****16. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ (31.03.2016)		Đầu năm (1.1.2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	607 934 536	607 934 536	950 217 631	950 217 631
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả	212 707 800	212 707 800	711 985 737	711 985 737
+ Công ty TNHH Tuân Tấn Thành			158 178 237	158 178 237
+ Xưởng cơ khí Tuấn Thành	1 680 000	1 680 000	127 280 000	127 280 000
+ Công ty TNHH Thương mại Cát Lợi Quảng Ninh			107 800 000	107 800 000
+ Công ty CP Xây dựng Thương mại Mai Hưng			318 727 500	318 727 500
+ Công ty TNHH thiết bị KH & CN Kim Ngân	126 965 300	126 965 300		
+ Vũ Văn Luật	84 062 500	84 062 500		
- Phải trả cho các đối tượng khác	395 226 736	395 226 736	238 231 894	238 231 894
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	607 934 536	607 934 536	950 217 631	950 217 631

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01.01.2016)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31.03.2016)
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT				
+ Thuế GTGT hàng nội địa	581 943 891	2 108 179 973	1 863 039 730	827 084 134
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế TNDN	360 674 377	236 634 117	360 674 377	236 634 117
- Thuế thu nhập cá nhân	30 063 378	28 352 240	52 115 618	6 300 000

- Thuế nhà đất tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng 972 681 646 2 373 166 330 2 275 829 725 1 070 018 251

b) Phải thu

Cộng

18. Chi phí phải trả

Cuối kỳ (31.03.2016)

Đầu năm (1.1.2016)

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm
- Các khoản trích trước khác

230 533 663

54 995 696

b) Dài hạn

Cộng

230 533 663

54 995 696

19. Phải trả khác

Cuối kỳ (31.03.2016)

Đầu năm (1.1.2016)

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

3 936 957

12 938 310

61 045 257

1 321 707

1 939 890

7 901 906

9 841 138

7 630 438

992 928 080

992 928 080

19 634 367

19 634 367

Cộng

1 089 325 689

1 042 354 808

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	4	7	8	9	
Số dư đầu năm trước	19 998 440 000		28 400 605 847	21 544 119 367			69 943 165 214
- Tăng vốn năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác			4 567 676 094				4 567 676 094
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác				4 567 676 094			4 567 676 094
Số dư đầu năm nay	19 998 440 000		32 968 281 941	16 976 443 273			69 943 165 214
- Tăng vốn kỳ này							
- Lãi trong kỳ này					946 536 469		946 536 469
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ này							
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (31/03/2016)	19 998 440 000		32 968 281 941	16 976 443 273	946 536 469		70 889 701 683

	Cuối kỳ (31.03.2016)	Đầu năm (1.1.2016)
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của của công ty mẹ (nếu là công ty con)	10 200 000 000	10 200 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	9 798 440 000	9 798 440 000
Cộng	19 998 440 000	19 998 440 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	19 998 440 000	19 998 440 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	19 998 440 000	19 998 440 000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia		
d) Cổ phiếu :	Cuối kỳ (31.03.2016)	Đầu năm (1.1.2016)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1 999 844	1 999 844
+ Cổ phiếu thường	1 999 844	1 999 844
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10 000	10 000
đ) Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kỳ kế toán năm:	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ (31.03.2016)	Đầu năm (1.1.2016)
- Quỹ đầu tư phát triển	16 976 443 273	16 976 443 273
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g) Thu nhập và chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định các chuẩn mực kế toán cụ thể		



26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**27. Chênh lệch tỷ giá****28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ (31.03.2016)

Đầu năm (1.1.2016)

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- USD

291,2

294,5

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối

30. Các thông tin khác do DN tự thuyết minh, giải trình**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: đồng

Quý 1 năm 2016

Quý 1 năm 2015

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

22 944 051 858

19 792 631 603

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được

ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

Cộng**22 944 051 858****19 792 631 603**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

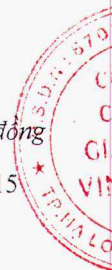
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu*Trong đó*

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại



3. Giá vốn hàng bán

Quý 1 năm 2016

Quý 1 năm 2015

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

17 649 942 834

14 231 711 187

Cộng**17 649 942 834****14 231 711 187****4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Quý 1 năm 2016

Quý 1 năm 2015

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

59 631 185

15 920 664

Cộng**59 631 185****15 920 664****5. Chi phí tài chính**

Quý 1 năm 2016

Quý 1 năm 2015

- Lãi tiền vay
- + Lãi tiền vay ngắn hạn
- + Lãi tiền vay trung, dài hạn
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng**6. Thu nhập khác**

Quý 1 năm 2016

Quý 1 năm 2015

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

43 454 545

389 519 175

373 906 904

Cộng**389 519 175****417 361 449****7. Chi phí khác**

Quý 1 năm 2016

Quý 1 năm 2015

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản

- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	236 390 695	288 537 498
Cộng	236 390 695	288 537 498
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4 323 698 103	4 668 750 426
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 975 703 397	1 999 023 502
+ Nguyên liệu	2 421 545 369	1 398 403 664
+ Nhiên liệu	273 484 053	340 373 437
+ Động lực	280 673 975	260 246 401
- Chi phí nhân công	13 161 437 734	11 737 288 998
+ Tiền lương	11 049 204 372	9 633 786 852
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1 250 731 462	1 246 745 346
+ Ăn ca	861 501 900	856 756 800
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2 993 771 066	1 714 110 508
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	967 555 890	1 122 216 497
- Chi phí khác bằng tiền	1 875 172 850	2 327 822 108
Cộng	21 973 640 937	18 900 461 613
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	236 634 117	228 121 213
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	236 634 117	228 121 213
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		



VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- Thông tin so sánh
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Ngày 22 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Hà Minh Thức

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

